

ST, ngày 16 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 02/2020/TLST/HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: chị Đinh Thị T;
- Bị đơn: anh Đinh Văn T;

Đều trú tại: Thôn BM, xã ST, huyện ST, tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 106 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06 tháng 3 năm 2020

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 06 tháng 3 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Nguyên đơn chị Đinh Thị T, sinh năm 1989, với bị đơn anh Đinh Văn T, sinh năm 1989; đều trú tại: Thôn BM, xã ST, huyện ST, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị T và anh T tự nguyện thuận tình ly hôn với nhau.
- **Về quan hệ con chung:** Chị T và anh T công nhận có 01 người con chung tên là: Đinh Tuấn K; sinh ngày 23/6/2008. Chị T và anh T thỏa thuận: giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Đinh Tuấn K; sinh ngày 23/6/2008. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 500.000đồng (Năm trăm nghìn đồng)/tháng, đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con các bên thỏa thuận tính từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành (16/3/2020).

Sau khi ly hôn anh T không trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cấm hoặc cản trở. Vì

lợi ích của con chung; một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- **Về các tài sản chung và nợ vay chung:** Chị T và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Chị T thỏa thuận tự nguyện chịu nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/0004975 ngày 11/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ST, tỉnh Quảng Ngãi. Chi cục Thi hành án dân sự huyện ST, tỉnh Quảng Ngãi hoàn trả lại cho chị T số tiền chênh lệch là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- **Án phí cấp dưỡng nuôi con:** Anh T phải nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKS huyện ST;
- UBND xã ST (Tư Pháp);
- Chi cục THADS huyện ST;
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(đã ký)

Lâm Thị Ánh Tuyết